

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-29
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
6	Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
9	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H. Mường Tè, tỉnh Lai Châu
10	Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên
Ông :	Vũ Quang Dưỡng	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên
Ông :	Ninh Duy Phóng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Vũ Quang Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 26 tháng 01 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHẮC TIẾN

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 26 tháng 1 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGÔ ĐỨC ĐOÀN
Chứng chỉ KTV số : Đ.0052/KTV

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		382.123.896.515	452.528.133.470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	76.520.967.993	11.559.540.582
111	1. Tiền		46.520.967.993	6.559.540.582
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	33.433.234.607	7.580.463.487
121	1. Đầu tư ngắn hạn		35.937.351.600	7.727.662.980
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.504.116.993)	(147.199.493)
130	III. Các khoản phải thu		268.028.311.632	255.150.661.761
131	1. Phải thu của khách hàng		69.464.449.745	64.488.129.606
132	2. Trả trước cho người bán		21.649.039.000	131.140.740.802
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	176.914.822.887	59.521.791.353
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	-	167.191.209.738
141	1. Hàng tồn kho		-	167.191.209.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.141.382.283	11.046.257.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		72.791.711	285.288.328
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.881.015	952.529.563
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.005.709.557	9.808.440.011
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		559.709.360.757	431.368.771.194
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		62.704.260.291	69.118.444.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	31.396.326.589	54.221.484.221
222	- Nguyên giá		52.105.229.733	132.039.235.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.708.903.144)	(77.817.750.905)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	31.307.933.702	14.896.959.856
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		496.390.571.732	358.689.317.254
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	450.629.861.732	276.249.618.634
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	-	400.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	55.400.000.000	82.039.698.620
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	(9.639.290.000)	
260	V. Tài sản dài hạn khác		614.528.734	3.561.009.863
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	614.528.734	3.561.009.863
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		941.833.257.272	883.896.904.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		594.035.576.643	550.621.737.913
310	I. Nợ ngắn hạn		453.588.783.511	514.443.000.067
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	363.760.678.244	123.474.398.836
312	2. Phải trả cho người bán		9.898.624.888	86.361.584.985
313	3. Người mua trả tiền trước		37.889.423.721	130.586.643.660
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.400.905.004	14.904.460.118
315	5. Phải trả người lao động		2.365.911.508	14.759.858.608
316	6. Chi phí phải trả	V.15	4.384.450.513	28.765.212.203
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	31.494.761.366	114.948.186.971
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.394.028.267	642.654.686
330	II. Nợ dài hạn		140.446.793.132	36.178.737.846
331	1. Phải trả dài hạn người bán		10.000.000.000	
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.17	101.717.820.243	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	26.675.250.000	34.487.875.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.053.722.889	1.690.862.846
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		347.797.680.629	333.275.166.751
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	347.797.680.629	333.275.166.751
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.837.986.540	192.828.570.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(2.170.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		25.175.719.026	13.186.181.974
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.023.599.153	2.389.026.186
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.760.375.910	34.873.558.591
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		<u>941.833.257.272</u>	<u>883.896.904.664</u>

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	766.308.306.517	514.517.505.875
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.22	957.655.095	2.310.342.794
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	765.350.651.422	512.207.163.081
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	712.195.918.857	449.022.261.574
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.154.732.565	63.184.901.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	45.531.648.241	14.158.018.270
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	45.724.595.619	7.619.680.839
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		33.728.388.119	12.000.256.396
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31.216.286.144	33.744.228.167
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.745.499.043	35.979.010.771
31	11. Thu nhập khác	VI.27	17.420.938.792	8.307.055.328
32	12. Chi phí khác	VI.28	2.895.841.463	7.665.263.411
40	13. Lợi nhuận khác		14.525.097.329	641.791.917
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.270.596.372	36.620.802.688
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	510.220.462	1.747.244.097
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.760.375.910</u>	<u>34.873.558.591</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		740.410.773.492	553.252.707.279
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(659.621.985.675)	(376.805.256.241)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.214.803.347)	(61.807.177.105)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34.449.825.067)	(6.939.448.179)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		148.516.747.400	26.937.450.682
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(161.395.932.137)	(38.596.133.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		244.974.666	96.042.142.527
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(10.855.343.917)	(53.181.338.068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		12.145.498.170	4.519.380.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.158.113.351)	(110.353.140.540)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.987.733.292	118.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.080.243.098)	(191.013.455.870)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.860.000.000	7.611.746.060
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.531.648.241	14.158.018.270
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(151.568.820.663)	(210.058.790.148)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.619.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		468.447.913.904	213.215.704.718
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(235.974.259.496)	(81.708.480.699)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.200.000.000)	(14.404.452.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		216.285.273.408	117.102.771.219
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.961.427.411	3.086.123.598
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.559.540.582	8.473.416.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		76.520.967.993	11.559.540.582

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
6	Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
9	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H.Mường Tè, tỉnh Lai Châu
10	Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bu-rơ điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;

- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Công ty đã giải thể 4 xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp Sông Đà 7.05, Xí nghiệp Sông Đà 7.06, Xí nghiệp Sông Đà 7.07, Xí nghiệp Cơ khí và thành lập 2 Công ty con là:

- Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 705 do Công ty sở hữu 100% vốn và nhận bàn giao một phần tài sản từ Xí nghiệp Sông Đà 7.05, Xí nghiệp Sông Đà 7.06.
- Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 707 do Công ty sở hữu 100% vốn và nhận bàn giao một phần tài sản từ Xí nghiệp Sông Đà 7.07, Xí nghiệp Cơ khí.
- Năm 2010, Công ty hoàn thành việc mua chuyển nhượng toàn bộ 51,38% vốn của Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà trong Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và trở thành công ty mẹ của Công ty Sông Đà 8.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mụ lũy kế và giá trị cịn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.352.196.353	3.678.852.441
Tiền gửi ngân hàng	45.168.771.640	2.880.688.141
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	76.520.967.993	11.559.540.582

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
CP CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà (1),(3)	178.325	101.900	3.687.265.268	2.923.015.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (1),(3)	161.666	97.000	4.992.534.225	4.345.874.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (3)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2 (2)	179.770	-	1.798.778.620	-
Công ty Cổ phần PV Inconess (2)	2.500.000	-	25.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (4)			(2.504.116.993)	(147.199.493)
Cộng			33.433.234.607	7.580.463.487

- (1) Mua cổ phiếu trong kỳ
 (2) Chuyển từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn để bán
 (3) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(4) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6	161.666	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10	14.500	458.773.487	687.300.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	179.770	1.798.778.620	3.541.469.000	-
Cộng		10.937.351.600	10.404.451.500	(2.504.116.993)

3 . Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	4.941.723.497	4.941.723.497
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Thủy Điện Nậm Thi - SD 7		23.273.539.421
Tiền ứng vật tư (thu hộ BĐH Thủy điện Sơn La)		11.215.423.000
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01		12.267.409.371
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	43.760.290.948	7.500.000.000
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	15.556.354.749	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	61.147.196.461	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	23.084.781.416	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7	13.565.184.367	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	50.850.000	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	749.490.427	
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	7.810.000.000	
Phải thu Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.187.200.000	
Phải thu khác	61.751.022	323.696.064
Cộng	<u>176.914.822.887</u>	<u>59.521.791.353</u>

4 . Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	10.793.866.617
Công cụ, dụng cụ	-	538.402.851
Chi phí SXKD dở dang (*)	-	154.014.120.134
Thành phẩm	-	1.693.799.286
Hàng gửi đi bán	-	151.020.850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>167.191.209.738</u>

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	757.173
Tạm ứng	3.999.709.557	9.101.682.838
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	706.000.000
Cộng	<u>4.005.709.557</u>	<u>9.808.440.011</u>

6 . Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ		109.895.897.471	20.763.807.152	1.379.530.503	132.039.235.126
Tăng trong kỳ	-	622.542.858	-	342.122.337	964.665.195
- Mua sắm		622.542.858		342.122.337	964.665.195
Giảm trong kỳ	-	63.699.552.308	16.255.700.044	943.418.236	80.898.670.588
- Thanh lý, nhượng bán		22.538.284.924	15.797.442.806	408.741.520	38.744.469.250
- Giảm khác		41.161.267.384	458.257.238	534.676.716	42.154.201.338
Số cuối năm	-	46.818.888.021	4.508.107.108	778.234.604	52.105.229.733
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		60.096.705.068	17.057.449.903	663.595.934	77.817.750.905
Tăng trong kỳ	-	13.395.652.846	918.484.809	184.940.837	14.499.078.492
- Trích khấu hao TSCĐ		13.395.652.846	918.484.809	184.940.837	14.499.078.492
Giảm trong kỳ	-	54.950.190.141	16.158.037.812	499.698.300	71.607.926.253
- Thanh lý, nhượng bán		22.292.666.397	15.727.926.546	176.804.787	38.197.397.730
- Giảm khác		32.657.523.744	430.111.266	322.893.513	33.410.528.523
Số cuối kỳ	-	18.542.167.773	1.817.896.900	348.838.471	20.708.903.144
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	49.799.192.403	3.706.357.249	715.934.569	54.221.484.221
Số cuối kỳ	-	28.276.720.248	2.690.210.208	429.396.133	31.396.326.589

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010
 VND

01/01/2010
 VND

Xây dựng cơ bản dở dang	17.152.883.702	14.645.139.010
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	8.697.441.402
Khu Đô thị Đồng Quang	7.110.424.471	5.947.697.608
Mua sắm tài sản (tầng 7 Tòa nhà HH4)	14.155.050.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	251.820.846
Cộng	31.307.933.702	14.896.959.856

8 . Đầu tư vào công ty con	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7 (1)	3.354.676	1.014.000	33.429.755.000	10.140.000.000
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà (1)	4.508.632	2.308.732	45.086.318.975	23.087.318.975
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (1)	3.120.000	2.400.000	36.960.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và KCN Sông Đà 7	6.120.000	6.120.000	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (2)	1.438.700	-	29.493.350.000	-
Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7 (chuyển đổi từ CTCP Năng Lượng Điện Biên)			41.618.356.680	22.087.766.932
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 (đổi tên từ Công ty CP Năng Lượng Cao Bằng)			55.392.081.077	29.044.532.727
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			88.650.000.000	77.890.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01			28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705			15.000.000.000	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 707			15.000.000.000	-
Cộng			450.629.861.732	276.249.618.634

(1) Công ty con huy động thêm vốn

(2) Mua chuyển nhượng khoản đầu tư từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2010

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	66,20%	66,20%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	54,00%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	60,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Đầu tư Đô thị và KCN Sông Đà 7	51,63%	51,63%	Xây lắp và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 707	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (1)		40.000	-	400.000.000
Cộng			-	400.000.000

(1) Bán khoản đầu tư trong kỳ

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (1)		107.862	-	1.079.698.620
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán (3)	3.000.000	2.650.000	30.000.000.000	26.500.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS (1)			-	25.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Someco 1 (2)		146.000	-	1.460.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng (2)		400.000	-	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc (3)	1.120.000	500.000	11.200.000.000	5.000.000.000
Cộng			55.400.000.000	82.039.698.620

(1) Chuyển sang ngắn hạn để bán
 (2) Chuyển nhượng cổ phần trong kỳ
 (3) Góp thêm vốn

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(9.639.290.000)	-
Cộng	(9.639.290.000)	-

Chi tiết dự phòng tại ngày 31/12/2010

Tên chứng khoán	Số lượng Cổ phần	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	19.854.060.000	(9.639.290.000)

12 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	2.752.801.007	314.528.734	2.752.801.007	314.528.734
Giá trị thương hiệu Sông Đà	375.000.000		75.000.000	300.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	124.501.364		124.501.364	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	308.707.492		308.707.492	-
Cộng	3.561.009.863	314.528.734	3.261.009.863	614.528.734

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	353.698.053.244	115.161.773.836
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	10.062.625.000	8.312.625.000

Cộng

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	số 10/0000551	1,25%/tháng	9 tháng	132.520.615.162	Thế chấp
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	số 01-2010/SD7-TĐSL	1,29%/tháng	9 tháng	182.113.251.519	Thế chấp
NHTMCP An Bình -CN Sơn La	số 246/10/TD/XII	1,29%/tháng	6 tháng	39.064.186.563	Thế chấp
Cộng				<u>353.698.053.244</u>	

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	12.816.137.056
Thuế TNDN	2.257.464.559	1.747.244.097
Thuế thu nhập cá nhân	143.440.445	82.479.931
Thuế tài nguyên	-	228.981.977
Các khoản phí, lệ phí	-	29.617.057
Cộng	<u>2.400.905.004</u>	<u>14.904.460.118</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	284.450.513	23.624.184.764
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	321.355.664
Chi phí phải trả khác	4.100.000.000	4.819.671.775
Cộng	<u>4.384.450.513</u>	<u>28.765.212.203</u>

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.725.680.319	1.642.867.046
Bảo hiểm xã hội	-	748.440.015
Bảo hiểm y tế	-	71.000.634
Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.947.612
Cổ tức năm 2006 phải trả	113.918.660	113.918.660
Các khoản phải trả trả Tổng công ty Sông Đà	1.917.673.773	1.137.814.650
Phải trả thu hộ tiền góp vốn mua cổ phần	-	59.411.820.243
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04	7.717.337.614	41.217.274.592
Phải trả Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	8.930.480.311	-
Phải trả Công ty CP Thủy điện Nậm Thi -Sông Đà 7	7.255.063.694	-
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	794.606.995	8.561.103.519
Cộng	<u>31.494.761.366</u>	<u>114.948.186.971</u>

17 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu của các cá nhân	61.717.820.243	-
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04	40.000.000.000	-
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	<u>101.717.820.243</u>	<u>-</u>

18 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	26.675.250.000	34.487.875.000
Cộng	<u>26.675.250.000</u>	<u>34.487.875.000</u>

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	750.000.000	400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	23.737.875.000	7.912.625.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	12.250.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			<u>36.737.875.000</u>	<u>10.062.625.000</u>	

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.828.570.000	(2.170.000)	13.186.181.974	2.389.026.186	34.873.558.591	333.275.166.751
2. Tăng trong kỳ này	-	9.416.540	-	11.989.537.052	1.634.572.967	35.760.375.910	49.393.902.469
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	35.760.375.910	35.760.375.910
Tăng do phân phối LN	-	-	-	11.989.537.052	1.634.572.967	-	13.624.110.019
Tăng khác trong kỳ	-	9.416.540	-	-	-	-	9.416.540
3. Giảm trong kỳ này	-	-	(2.170.000)	-	-	34.873.558.591	34.871.388.591
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	34.873.558.591	34.873.558.591
Giảm khác trong kỳ	-	-	(2.170.000)	-	-	-	(2.170.000)
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	25.175.719.026	4.023.599.153	35.760.375.910	347.797.680.629

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ:

- 217

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền	-	14.400.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	16.200.000.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	8.999.783
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>8.999.783</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	217
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>217</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	34.873.558.591	28.078.520.506
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008	-	(8.609.032.055)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2008	-	(1.269.302.348)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	-	(3.300.186.103)
Quỹ Thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2008	-	(500.000.000)
Trả cổ tức năm 2008 bằng tiền	-	(14.400.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	(4.549.448.572)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	(11.989.537.052)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	(1.634.572.967)	-
Quỹ Thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2009	(500.000.000)	-
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	(16.200.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	659.492.908.940	347.684.535.177
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	873.876.040	18.265.444.402
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	105.941.521.537	148.567.526.296
Cộng	<u>766.308.306.517</u>	<u>514.517.505.875</u>

22 . Các khoản giảm trừ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	957.655.095	2.310.342.794
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>957.655.095</u>	<u>2.310.342.794</u>

23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	658.535.253.845	345.374.192.383
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	873.876.040	18.265.444.402
Doanh thu thuần khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	105.941.521.537	148.567.526.296
Cộng	<u>765.350.651.422</u>	<u>512.207.163.081</u>

24 . Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	627.967.582.618	307.015.525.376
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	1.161.235.131	14.305.734.782
Giá vốn khác	83.067.101.108	127.701.001.416
Cộng	<u>712.195.918.857</u>	<u>449.022.261.574</u>

25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.212.880.090	6.227.932.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.066.187.133	7.810.833.799
Doanh thu hoạt động tài chính khác	252.581.018	119.251.495
Cộng	<u>45.531.648.241</u>	<u>14.158.018.270</u>

26 . Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.728.388.119	12.000.256.396
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.996.207.500	96.340.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(4.487.451.952)
Chi phí tài chính khác	-	10.536.395
Cộng	45.724.595.619	7.619.680.839

27 . Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	11.231.361.973	4.304.100.000
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất tài sản	6.187.200.000	-
Thu nhập từ khai thác quyền sử dụng nhãn hiệu	-	4.000.000.000
Thu nhập khác	2.376.819	2.955.328
Cộng	17.420.938.792	8.307.055.328

28 . Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	826.488.920	3.537.223.615
Giá trị còn lại của tài sản tổn thất được bảo hiểm	2.069.346.552	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	-	4.000.000.000
Chi phí khác	5.991	128.039.796
Cộng	2.895.841.463	7.665.263.411

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.270.596.372	36.620.802.688
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	10.204.409.239	21.820.992.501
Cổ tức, lợi nhuận được chia đã nộp thuế TNDN	26.066.187.133	7.810.833.799
Thu nhập khác không được ưu đãi (lãi tiền gửi, lãi từ thanh lý tài sản)		6.988.976.388
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.204.409.239	6.988.976.388
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	510.220.462	1.747.244.097

(*) Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Góp vốn bằng tài sản thành lập Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705 và Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707. Vốn chủ sở hữu tại mỗi công ty là 15.000.000.000 đồng.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Khối lượng xây lắp Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động Phụ phí Công trình Nậm Chiến	95.624.845.149 20.770.380.059 2.365.924.965 1.164.219.235
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	Khối lượng xây lắp Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động	1.104.017.936 12.200.000.000 668.306.809
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động Cổ tức nhận được	35.659.396.861 4.674.627.768 11.066.624.401
Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Công ty con	Khối lượng xây lắp Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động Cổ tức nhận được	328.662.068.020 11.903.307.431 3.363.701.572 7.835.249.603
Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7	Công ty con	Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động	12.500.000.000 448.402.113
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Khác	50.850.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	700.000.000
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	Cổ tức nhận được	4.320.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động Cổ tức nhận được	6.871.000.000 422.859.626 1.274.028.129
Công ty CP Thủy điện Nậm Thi -Sông Đà 7	Công ty con	Khối lượng xây lắp Cho vay vốn lưu động Thu lãi vay ứng vốn lưu động Cổ tức nhận được	26.821.150.218 4.554.029.000 58.558.702 1.025.700.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Ứng vốn lưu động	43.760.290.948
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	Ứng vốn lưu động	15.556.354.749
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Ứng vốn lưu động	61.147.196.461
Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Công ty con	Ứng vốn lưu động	23.084.781.416
Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7	Công ty con	Ứng vốn lưu động	13.565.184.367
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Khác	50.850.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty con	Ứng vốn lưu động	749.490.427
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	Tiền khối lượng thanh toán qua BĐH	(47.717.337.614)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền khối lượng	(8.930.480.311)
Công ty CP Thủy điện Nậm Thi -Sông Đà 7	Công ty con	Tiền khối lượng	(7.255.063.694)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến